
**TỔNG CÔNG TY CP XNK&XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2010**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 159B Trần Quý Cáp, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 0510.813529, 0510.812691
Fax: 0510.851694
Email: vinaconex25@vnn.vn
Website: www.vinaconex25.com.vn

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng:

Địa chỉ: 89A Đường Phan Đăng Lưu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.621638
Fax: 0511.621638

Quảng Nam, 01/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		377.487.296.955	328.830.713.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.397.352.697	13.977.814.239
1. Tiền	111	V.01	35.397.352.697	13.977.814.239
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	214.051.156.264	193.061.778.818
1. Phải thu của khách hàng	131		186.208.936.205	159.660.829.161
2. Trả trước cho người bán	132		19.641.799.136	29.943.055.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8.200.420.923	3.457.893.931
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		122.147.733.335	115.249.193.436
1. Hàng tồn kho	141	V.03	122.147.733.335	115.249.193.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	5.891.054.659	6.541.927.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.232.506.868	565.679.342
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			171.486.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.658.547.791	5.804.761.979
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		49.990.301.343	43.311.122.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	38.128.417.368	32.904.890.801
1. TSCĐ hữu hình	221		36.454.463.725	25.631.734.236
- Nguyên giá	222		59.539.685.789	66.000.528.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23.085.222.064	(40.368.793.794)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1.673.953.643	1.671.811.384
- Nguyên giá	228		2.130.292.900	2.105.292.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-456.339.257	(433.481.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		5.601.345.181
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.861.883.975	10.406.231.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.644.628.990	10.190.976.781
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		217.254.985	215.254.985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		427.477.598.298	372.141.836.486
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		344.923.153.706	313.764.557.780
I. Nợ ngắn hạn	310		337.698.774.078	301.825.756.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	61.808.709.652	106.002.432.289
2. Phải trả cho người bán	312		91.877.766.125	57.893.667.261
3. Người mua trả tiền trước	313		143.124.680.537	117.676.022.925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	11.322.828.623	10.075.772.300
5. Phải trả người lao động	315		8.560.639.692	7.583.116.394
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.292.397.966	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	18.484.163.080	2.326.595.925
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		227.588.403	268.149.715
II. Nợ dài hạn	330		7.224.379.628	11.938.800.971
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	7.189.383.080	11.901.951.280
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.996.548	36.849.691
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoan học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.16	82.104.333.396	57.956.318.145
I. Vốn chủ sở hữu	410		82.104.333.396	57.956.318.145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.249.110.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.426.266.500	3.900.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.546.473.029	5.546.473.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		523.358.102	523.358.102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.359.125.765	7.986.487.014
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	V.17	450.111.196	420.960.561
Tổng cộng nguồn vốn (450 = 300 + 400 + 440)	450		427.477.598.298	372.141.836.486

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Giám đốc

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	158.434.246.327	77.893.225.368	423.133.019.905	314.093.365.841
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.434.246.327	77.893.225.368	423.133.019.905	314.093.365.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	144.163.068.577	72.013.439.048	378.245.779.611	281.644.388.938
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.271.177.750	5.879.786.320	44.887.240.294	32.448.976.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	204.486.305	193.713.756	1.546.510.070	444.771.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	4.556.604.183	958.893.624	13.955.445.229	7.495.430.406
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.556.604.183	955.961.624	13.955.445.229	7.489.316.406
8. Chi phí bán hàng	24		1.073.723.041	365.073.775	1.886.554.528	1.735.189.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.750.886.264	3.626.364.103	15.989.776.756	13.143.853.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.094.450.567	1.123.168.574	14.601.973.851	10.519.274.435
11. Thu nhập khác	31		899.733.310	999.032.387	1.560.350.957	1.374.979.555
12. Chi phí khác	32		123.131.361	53.165.138	251.238.513	188.252.866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		776.601.949	945.867.249	1.309.112.444	1.186.726.689
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.871.052.516	2.069.035.823	15.911.086.295	11.706.001.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.469.263.130	482.544.808	4.032.884.305	2.961.102.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.401.789.386	1.586.491.015	11.878.201.990	8.744.898.936
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		29.150.635	31.970.759	75.276.225	56.547.217
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		4.372.638.751	1.554.520.256	11.802.925.765	8.688.351.719
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		1.099	389	2.966	2.172

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Lê Văn Hoàng



Nguyễn Thanh Hải



Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		179.438.017.066	252.220.246.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(120.299.042.564)	(158.872.337.213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.518.859.348)	(31.625.294.490)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.322.169.926)	(2.773.587.806)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.797.777.107)	(63.023.051)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		46.307.539.668	9.081.826.770
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(25.112.517.247)	(26.434.534.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.695.190.542	41.533.296.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(313.959.537)	(2.194.135.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			279.053.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.931.790	203.347.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.027.747)	(1.711.734.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.775.376.500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.845.394.285	137.589.646.183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.751.685.122)	(168.115.998.481)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.710.000)	(171.438.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.177.624.337)	(30.697.790.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21.419.538.458	9.123.770.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.977.814.239	5.267.194.553
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	35.397.352.697	14.390.965.436

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Lê Văn Hoàng



Nguyễn Thanh Hải



Trịnh Văn Thập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Vinaconex 25 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/2004.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 40.000.000.000 VND. Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/2004, điều chỉnh lần cuối ngày 01/09/2010, hoạt động của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập và thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất đá thương phẩm các loại; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, sạn làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán, cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và kho bãi;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt.

Thông tin về công ty con hợp nhất

Tên công ty : Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

Địa chỉ trụ sở chính: 630A Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đại lý và kinh doanh xe ô tô, xe tải, romoóc và máy móc thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh sắm lắp và phụ tùng thay thế; Đại lý và kinh doanh máy móc, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị vệ sinh và vật tư ngành cấp thoát nước, sắt thép, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng); Cho thuê xe và máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng, bốc xếp và dịch vụ kho bãi; Đầu tư và kinh doanh nhà, khách sạn; San lấp mặt bằng; Xây dựng giao thông, thủy lợi, dân dụng, công trình điện cấp thoát nước; Đầu và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Trang trí nội, ngoại thất; Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty con là 5 tỷ đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,7%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,7%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với công ty mẹ được loại trừ toàn bộ trong khi hợp nhất báo cáo tài chính.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
♦ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao và nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.127.645.541	2.685.956.405
Tiền gửi ngân hàng	34.269.707.156	11.291.857.834
Cộng	35.397.352.697	13.977.814.239

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	110.627.801	234.211.758
Phải thu khác	8.089.793.122	3.223.682.173
Cộng	8.200.420.923	3.457.893.931

6. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.414.627.845	4.302.200.647
Công cụ, dụng cụ	749.653.278	958.225.238
Chi phí SXKD dở dang	97.930.776.860	105.786.485.434
Thành phẩm	2.105.390.971	1.957.937.221
Hàng hóa	2.947.284.381	2.244.344.896
Cộng	122.147.733.335	115.249.193.436

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	1.993.826.226	432.865.039
Chi phí chờ phân bổ khác	238.680.642	132.814.303
Cộng	2.232.506.868	565.679.342

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
Tạm ứng	2.028.683.959	4.286.267.989
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.629.863.832	1.518.493.990
Cộng	3.658.547.791	5.804.761.979

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	13.911.794.608	36.855.365.593	14.038.050.412	1.195.317.417	66.000.528.030
Mua trong kỳ	1.987.297.260	1.740.013.432	8.463.798.539	28.659.090	12.219.768.321
Đầu tư XD CB HT					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ		(18.680.610.562)			(18.680.610.562)
Số cuối kỳ	15.899.091.868	19.914.768.463	22.501.848.951	1.223.976.507	59.539.685.789
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.438.115.509	28.790.418.753	7.122.752.093	1.017.507.439	40.368.793.794
Tăng trong kỳ	154.243.457	585.432.444	621.437.478	35.925.453	1.397.038.832
Giảm trong kỳ		(18.680.610.562)			(18.680.610.562)
Số cuối kỳ	3.592.358.966	10.695.240.635	7.744.189.571	1.053.432.892	23.085.222.064
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.473.679.099	8.064.946.840	6.915.298.319	177.809.978	25.631.734.236
Số cuối kỳ	12.306.732.902	9.219.527.828	14.757.659.380	170.543.615	36.454.463.725

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Nhãn hiệu Thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	201.292.900	500.000.000	2.105.292.900
Mua trong kỳ		25.000.000		25.000.000
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	1.404.000.000	226.292.900	500.000.000	2.130.292.900
Khấu hao				
Số đầu kỳ		145.981.562	287.499.954	433.481.516
Khấu hao trong kỳ		10.357.743	12.499.998	22.857.741
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ		156.339.305	299.999.952	456.339.257
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	55.311.338	212.500.046	1.671.811.384
Số cuối kỳ	1.404.000.000	69.953.595	200.000.048	1.673.953.643

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
XDCB tại Công ty mẹ		5.601.345.181
XDCB tại Công ty Cổ phần M.E.I		
Cộng		5.601.345.181

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
Số dư đầu năm	6.517.817.085	12.673.514.023
Số tăng trong kỳ	36.687.202.586	1.818.844.242
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(6.975.752.684)	(2.689.033.855)
Giảm khác	(24.584.637.997)	(1.612.347.629)
Số cuối kỳ	11.644.628.990	10.190.976.781
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	580.281.609	98.300.533
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.064.347.381	10.092.676.248

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
Vay ngắn hạn	57.303.209.652	105.417.432.289
Vay dài hạn đến hạn trả	4.505.500.000	585.000.000
Cộng	61.808.709.652	106.002.432.289

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND

Các khoản vay của Công ty mẹ

- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	20.975.710.737	47.551.752.510
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.940.419.557	2.028.832.525
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	17.733.415.925	11.996.615.447
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	11.693.041.112	39.974.349.358
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		1.192.985.049

Các khoản vay của Công ty M.E.I

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.960.622.321	2.672.897.400
-----------------------------------	---------------	---------------

Cộng

57.303.209.652	105.417.432.289
-----------------------	------------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND

Thuế GTGT	9.593.231.892	7.318.840.966
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1.627.230.044	2.654.494.021
Thuế thu nhập cá nhân	3.261.813	5.033.891
Thuế tài nguyên	62.359.125	57.289.673
Các loại thuế khác	28.659.751	28.659.751
Các khoản phí, lệ phí	8.085.998	11.453.998

Cộng

11.322.828.623	10.075.772.300
-----------------------	-----------------------

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND

Kinh phí công đoàn	28.605.053	168.837.878
Bảo hiểm xã hội	22.539.612	223.877.022
Bảo hiểm y tế	56.305.304	97.345.912
Bảo hiểm thất nghiệp	15.276.366	33.603.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.361.436.745	1.802.931.213

Cộng

18.484.163.080	2.326.595.925
-----------------------	----------------------

16. Vay và nợ dài hạn

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND

Vay dài hạn ngân hàng	7.189.383.080	11.901.951.280
-----------------------	---------------	----------------

Cộng

7.189.383.080	11.901.951.280
----------------------	-----------------------

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2010	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	398.765.995	8.662.955.874

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Tăng trong kỳ			1.262.108.300	124.592.107	7.430.287.025
Giảm trong kỳ					(8.106.755.885)
Số dư 30/09/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.546.473.029	523.358.102	7.986.487.014
Số dư 01/10/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.546.473.029	523.358.102	7.986.487.014
Tăng trong kỳ	17.249.110.000	2.526.266.500			4.372.638.751
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/12/2010	57.249.110.000	6.426.266.500	5.546.473.029	523.358.102	12.359.125.765

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư trên BCTC của công ty mẹ, công ty con	62.249.110.000	45.000.000.000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào công ty con M.E.I	4.635.000.000	4.635.000.000
Vốn của các cổ đông thiểu số	365.000.000	365.000.000
Cộng	57.249.110.000	40.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.724.911	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.724.911	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.724.911	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.724.911	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của cổ đông	365.000.000	365.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	8.923.052	8.923.052
Quỹ dự phòng Tài chính	911.919	911.919
Lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả kinh doanh	75.276.225	46.125.590
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	450.111.196	420.960.561

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	156.554.521.115	72.342.637.371
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.879.725.212	5.421.804.724
Doanh thu dịch vụ		128.783.273
Cộng	158.434.246.327	77.893.225.368

20. Giá vốn hàng bán

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	142.512.923.521	67.967.336.997
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.650.145.056	4.046.102.051
Cộng	144.163.068.577	72.013.439.048
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.570.905	151.820.067
Thu lãi cho vay		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.915.400	41.893.689
Cộng	204.486.305	193.713.756
22. Chi phí hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Lãi tiền vay	4.556.604.183	955.961.624
Chiết khấu thanh toán		2.932.000
Cộng	4.556.604.183	958.893.624
23. Thu nhập khác		
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Các khoản thu nhập khác	899.733.310	999.032.387
Cộng	899.733.310	999.032.387
24. Chi phí khác		
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Các khoản chi phí khác	123.131.361	53.165.138
Cộng	123.131.361	53.165.138
25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.871.052.516	2.069.035.823
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	6.000.000	20.400.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.000.000	20.400.000
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu		
- Các khoản không tính vào chi phí khác	6.000.000	20.400.000

+ Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập chịu thuế	5.877.052.516	2.089.435.823
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.469.263.130	522.358.955
Thuế TNDN C.ty con được giảm 30%		-39.814.147
Thuế TNDN C.ty con tăng do quyết toán thuế		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.401.789.386	1.586.491.015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	29.150.635	31.970.759
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.372.638.751	1.554.520.256

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

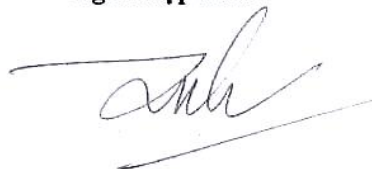
	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
--	--	--

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.401.789.386	1.554.520.256
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.401.789.386	1.554.520.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.004.726	4.000.000
. Cổ phiếu đầu kỳ: 4.000.000 CP	4.000.000	
. Cổ phiếu phát hành thêm ngày 30/12/2010: 1.724.911 CP	4.726	

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.099	389
--------------	------------

Người lập biểu


Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Giám đốc

Trịnh Văn Thật